

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 06-11-2018.
“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Lệ Hằng.

Bà Phan Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Minh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2018/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 5 năm 2018 “Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Dương Thị Ánh N, sinh năm 1984 (có mặt).

Cư trú tại: Số nhà 426, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh S.

- Bị đơn: Anh Bùi Thanh T, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp V, xã A, huyện C, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là chị Dương Thị Ánh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T kết hôn vào ngày 22/12/2011, kết hôn trên sự tự nguyện của anh chị, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A. Sau khi kết hôn chị N và anh T chung sống hạnh phúc, đến tháng 8 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, vợ chồng thường xuyên cãi vã qua lại, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Anh chị sống ly

thân từ tháng 01 năm 2014 cho đến nay, nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống chị N và anh T có 01 người con chung tên Bùi Thị Kim N, sinh ngày 02 tháng 10 năm 2012, hiện nay cháu N đang sống chung với chị N. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống chị N và anh T không có tài sản chung, nên chị N không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống chị N và anh T không có nợ chung, nên chị N không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Dương Thị Ánh N vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

* Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, bị đơn là anh Bùi Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị N kết hôn vào ngày 22/12/2011, kết hôn trên sự tự nguyện của anh chị, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc, đến tháng 8 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến trong vấn đề làm ăn kinh tế, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Anh chị sống ly thân từ tháng 01 năm 2014 cho đến nay, nhưng anh T cho rằng hiện nay kinh tế của anh đang gặp khó khăn, anh không đủ điều kiện nuôi con, nên không thống nhất ly hôn, khi nào đủ điều kiện nuôi con thì anh mới thống nhất ly hôn để giành quyền nuôi con.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống anh T và chị N có 01 người con chung tên Bùi Thị Kim N, sinh ngày 02 tháng 10 năm 2012, hiện nay cháu N đang sống chung với chị N. Anh T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống anh T và chị N không có tài sản chung, nên anh T không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống anh T và chị N không có nợ chung, nên anh T không yêu cầu giải quyết.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Dương Thị Ánh N. Về hôn nhân: xử cho chị N được ly hôn với anh T; về con chung: giao cháu Bùi Thị Kim N, sinh ngày 02

tháng 10 năm 2012 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N thành niên. Anh T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: chị N và anh T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 5 năm 2018 của chị Dương Thị Ánh N thì chị N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Thanh T. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Anh Bùi Thanh T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị Ánh N và anh Bùi Thanh T tự nguyện kết hôn khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; chị N và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh S theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn thì chị N và anh T chung sống hạnh phúc, đến tháng 8 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị N và anh T chung sống không còn hạnh phúc. Khi phát sinh mâu thuẫn thì chị N và anh T không cùng nhau khắc phục, tìm biện pháp giải quyết, động viên, an ủi nhau và đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2014 cho đến nay. Từ khi sống ly thân cho đến nay chị N và anh T không gặp nhau để bàn bạc về việc hàn gắn lại hạnh phúc gia đình, nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Chị N yêu cầu được ly hôn, anh T không thống nhất ly hôn.

Xét thấy: Hiện nay hôn nhân của chị N và anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị N yêu cầu được ly hôn với anh T là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; anh T không thống nhất ly hôn với lý do hiện nay kinh tế của anh đang gặp khó khăn, anh không đủ điều kiện nuôi con, nên không thống nhất ly hôn, khi nào đủ điều kiện nuôi con thì anh mới thống nhất ly hôn để giành quyền nuôi con là không có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, xử cho chị N được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống chị Dương Thị Ánh N và anh Bùi Thanh T có 01 người con chung tên Bùi Thị Kim N, sinh ngày 02 tháng 10 năm 2012. Từ khi chị N và anh T sống ly thân cho đến nay chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu N. Chị N và anh T không thỏa thuận về người trực tiếp nuôi dưỡng cháu N.

Xét thấy: Từ khi chị N và anh T sống ly thân cho đến nay chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, hiện nay cháu N đang có cuộc sống ổn định, được đi học đúng độ tuổi. Anh T cũng thừa nhận chị N có đủ điều kiện nuôi con, còn anh đang gặp khó khăn về kinh tế, nên không đủ điều kiện nuôi con, mà anh yêu cầu được nuôi con là không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu N, nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của anh T.

Từ những phân tích trên, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu N Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử giao cháu N cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N thành niên. Do chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, nên anh T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh T, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Chị Dương Thị Ánh N và anh Bùi Thanh T cùng xác định không có tài sản chung, không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Dương Thị Ánh N và anh Bùi Thanh T cùng xác định không có nợ chung, không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N. Như đã nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc chị Dương Thị Ánh N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006288 ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Bùi Thanh T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo bản án: Áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Ánh N.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Dương Thị Ánh N được ly hôn với anh Bùi Thanh T.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Kim N, sinh ngày 02 tháng 10 năm 2012 cho chị Dương Thị Ánh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N thành niên. Anh Bùi Thanh T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh T, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Dương Thị Ánh N và anh Bùi Thanh T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Dương Thị Ánh N phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006288 ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Bùi Thanh T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn chị Dương Thị Ánh N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn anh Bùi Thanh T không có mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- UBND xã An Thạnh Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Đã ký

Liên Lâm Anh Thảo